

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN  
ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 312/VNPD-TCKT

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2023

V/v: Công bố thông tin BCTC  
năm 2022 (đã được kiểm toán)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

Mã chứng khoán: VPD

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì,  
Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.22131580

Fax: 024.35527987

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thanh Tùng

Địa chỉ: Nhà B1- CO3 Splendor, KĐT Bắc An Khánh, An Khánh, Hoài Đức, Thành  
phố Hà Nội.

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Loại thông tin công bố:  24h  Định kỳ  Bất thường  Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Năm 2022 (đã được kiểm toán).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào  
ngày 09/03/2022 tại đường dẫn <http://vnpd.com.vn>.

Công ty xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn  
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, PTCKT.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ  
THÔNG TIN**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Thanh Tùng**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN  
ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

Số: 313/VNPD-TCKT

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận  
BCTC Tổng hợp năm 2022

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam (Mã chứng khoán: VPD) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên BCTC Tổng hợp năm 2022 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế năm 2022: 284.019,23 triệu đồng.
- Lợi nhuận sau thuế năm 2021: 164.086,40 triệu đồng.

**Nguyên nhân chủ yếu:**

Lợi nhuận kế toán sau thuế năm 2022 tăng 119.932,83 triệu đồng tương đương 73,09 % so với năm 2021, nguyên nhân chủ yếu là do doanh thu năm 2022 tăng 126.261,52 triệu đồng tương đương 22,11% so với năm 2021, cụ thể như sau:

CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước	Chênh lệch	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Tăng/giảm	Tỷ lệ
Tổng doanh thu	697.333,68	571.072,17	126.261,52	22,11%
Tổng chi phí	367.250,01	378.773,75	(11.523,75)	-3,04%
Lợi nhuận trước thuế	330.083,68	192.298,42	137.785,26	71,65%
Chi phí thuế TNDN	46.064,45	28.212,01	17.852,44	63,28%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	284.019,23	164.086,40	119.932,83	73,09%

Công ty xin giải trình số liệu với Quý cơ quan và Quý cổ đông.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, PTCKT.



**Nguyễn Thanh Tùng**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022  
(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 33
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh báo cáo tài chính	09 - 33

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 30 tháng 11 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Đạo	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Khóa	Thành viên	
Ông Đỗ Đức Hùng	Thành viên	
Ông Trần Văn Được	Thành viên độc lập	
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên độc lập	
Ông Nguyễn Đăng Khương	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/05/2022)
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/05/2022)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Đình Lê	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tùng Phương	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/01/2023, trước đây là Kế toán trưởng)
Ông Phan Thế Chuyền	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/01/2022)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Mai Hạnh	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Minh Hải	Thành viên	
Ông Trần Tấn Nhật	Thành viên	
Bà Đinh Thị Diễm Quỳnh	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/05/2022)
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/05/2022)

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;





Số: 070323.005/BCTC.KT5

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam được lập ngày 07 tháng 03 năm 2023, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2023

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

**Nguyễn Duy Quảng**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 3363-2020-002-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>290.070.023.007</b>	<b>203.857.723.855</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>103.119.419.811</b>	<b>113.408.131.650</b>
111	1. Tiền		11.209.419.811	29.908.131.650
112	2. Các khoản tương đương tiền		91.910.000.000	83.500.000.000
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>185.510.785.136</b>	<b>89.065.550.122</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	178.092.673.397	79.453.976.953
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	5.921.229.067	9.181.458.401
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.693.889.205	627.121.301
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(197.006.533)	(197.006.533)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>1.289.636.577</b>	<b>1.196.789.021</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.289.636.577	1.196.789.021
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>150.181.483</b>	<b>187.253.062</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	149.703.419	186.974.180
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		478.064	278.882
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.715.715.922.789</b>	<b>1.865.306.520.380</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>1.681.072.830.347</b>	<b>1.840.046.633.529</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.675.795.328.285	1.835.050.456.810
222	- Nguyên giá		3.508.943.147.773	3.503.359.016.534
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.833.147.819.488)	(1.668.308.559.724)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	5.277.502.062	4.996.176.719
228	- Nguyên giá		6.467.278.173	6.045.375.838
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.189.776.111)	(1.049.199.119)
<b>240</b>	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>539.094.383</b>	<b>251.335.911</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		539.094.383	251.335.911
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>1.950.000.000</b>	<b>1.950.000.000</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.950.000.000	1.950.000.000
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>32.153.998.059</b>	<b>23.058.550.940</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	3.362.131.446	2.642.713.581
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	13	28.791.866.613	20.415.837.359
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.005.785.945.796</b>	<b>2.069.164.244.235</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022*  
*(tiếp theo)*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>472.935.086.759</b>	<b>704.808.330.929</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>313.174.699.004</b>	<b>326.160.063.167</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	15.126.493.858	11.770.578.623
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		102.460.000	102.460.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	24.096.216.341	25.062.566.977
314	4. Phải trả người lao động		8.139.687.968	7.674.365.554
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	13.599.813.772	19.708.191.188
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	31.325.582.395	29.351.785.258
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	220.451.090.007	231.000.000.004
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		333.354.663	1.490.115.563
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>159.760.387.755</b>	<b>378.648.267.762</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	159.760.387.755	378.648.267.762
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.532.850.859.037</b>	<b>1.364.355.913.306</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>1.532.850.859.037</b>	<b>1.364.355.913.306</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.963.476.440	2.963.476.440
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		9.119.370.903	7.731.336.780
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		66.270.769.980	67.658.804.103
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		388.600.951.714	220.106.005.983
421a	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		104.581.724.233	56.019.604.593
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		284.019.227.481	164.086.401.390
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.005.785.945.796</b>	<b>2.069.164.244.235</b>

  
Nguyễn Hoàng Hà  
Người lập biểu

  
Bùi Thị Thu Trang  
Trưởng phòng Tài chính  
Kế toán



  
Nguyễn Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2023


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này (Năm 2022) VND	Kỳ trước (Năm 2021) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	681.347.518.319	568.568.759.932
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		681.347.518.319	568.568.759.932
11	3. Giá vốn hàng bán	22	278.842.120.517	270.187.655.696
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		402.505.397.802	298.381.104.236
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	2.257.911.972	1.701.946.573
22	6. Chi phí tài chính	24	48.617.637.325	69.175.035.361
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		46.999.843.125	67.060.841.348
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	37.477.231.223	34.611.794.407
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		318.668.441.226	196.296.221.041
31	9. Thu nhập khác	26	13.728.254.093	801.462.215
32	10. Chi phí khác	27	2.313.017.058	4.799.267.193
40	11. Lợi nhuận khác		11.415.237.035	(3.997.804.978)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		330.083.678.261	192.298.416.063
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	46.064.450.780	28.212.014.673
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>284.019.227.481</u>	<u>164.086.401.390</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	2.665	1.539

  
Nguyễn Hoàng Hà  
Người lập biểu

  
Bùi Thị Thu Trang  
Trưởng phòng Tài chính  
Kế toán



  
Nguyễn Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Năm 2022**  
*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này (Năm 2022) VND	Kỳ trước (Năm 2021) VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		638.055.471.582	642.288.967.992
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(18.317.041.102)	(21.525.408.260)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(36.288.769.376)	(37.627.846.344)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(52.246.734.138)	(69.452.666.149)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(45.007.853.566)	(25.309.384.362)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.032.925.767	2.188.508.134
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(162.089.207.993)	(147.087.131.875)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>329.138.791.174</b>	<b>343.475.039.136</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.518.846.421)	(16.430.666.830)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.404.366.774	1.644.401.367
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(4.114.479.647)</b>	<b>(14.786.265.463)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(231.000.000.004)	(191.730.706.790)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(104.314.124.962)	(63.411.772.341)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(335.314.124.966)</b>	<b>(255.142.479.131)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(10.289.813.439)</b>	<b>73.546.294.542</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>113.408.131.650</b>	<b>39.862.549.908</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.101.600	(712.800)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3</b>	<b>103.119.419.811</b>	<b>113.408.131.650</b>

  
Nguyễn Hoàng Hà  
Người lập biểu

  
Bùi Thị Thu Trang  
Trưởng phòng Tài chính  
Kế toán

  
Nguyễn Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2022**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 30 tháng 11 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.065.896.290.000 VND; tương đương 106.589.629 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 120 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 124 người).

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất công nghiệp.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, phân phối, bán điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện làm việc ở môi trường không nguy hiểm về khí cháy và bụi nổ, có cấp điện áp từ 01kV đến 220kV.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Trong năm 2022, do tình hình thủy văn thuận lợi nên lưu lượng nước về các hồ thủy điện của Công ty tăng cao. Điều này dẫn đến sản lượng điện tăng mạnh so với năm trước làm cho doanh thu tăng 112,78 tỷ VND tương ứng tăng 19,84%. Trong khi đó, đặc thù của hoạt động thủy điện thì chi phí cố định như chi phí khấu hao chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí nên giá vốn chỉ tăng so với năm trước là 3,2%. Các yếu tố trên là nguyên nhân chủ yếu làm lợi nhuận kế toán trước thuế tăng mạnh từ 192,3 tỷ VND năm 2021 lên 330,1 tỷ VND năm 2022.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Văn phòng Công ty	Hà Nội	Truyền tải và phân phối điện
Nhà Máy Thủy điện Bắc Bình	Bình Thuận	Sản xuất điện năng
Nhà máy Thủy điện Khe Bó	Nghệ An	Sản xuất điện năng
Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Hà Nội	Tư vấn

**2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

## 2.4 Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư

cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Giá trị sản phẩm dở dang cuối năm tại Trung tâm tư vấn thiết kế là chi phí phát sinh tương ứng với khối lượng công việc tư vấn đã cung cấp nhưng chưa quyết toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty đã thực hiện tạm tăng nguyên giá TSCĐ của Nhà máy Khe Bó đối với các tài sản đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2013 theo dự toán được phê duyệt. Năm 2018, trên cơ sở ý kiến của Kiểm toán Nhà nước và hướng dẫn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại văn bản số 706/EVN-TCKT ngày 09/02/2018, Công ty thực hiện điều chỉnh nguyên giá các tài sản cố định tại nhà máy này theo chi phí đầu tư XDCB thực tế bao gồm cả giá trị bồi thường, di dân và tái định cư đã thực hiện nhưng chưa nghiệm thu theo khối lượng thi công thực tế của từng hạng mục.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	50 - 66 năm
- Phần mềm kế toán và TSCĐ vô hình khác	03 - 10 năm

## 2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

#### 2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### 2.15 Vay và chi phí đi vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí sửa chữa lớn,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quý) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### 2.18 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.19 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## **2.20 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Công văn số 68170/CT-HTr ngày 21/10/2015 của Cục thuế Thành phố Hà Nội, thu nhập tính thuế tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó được miễn thuế trong năm 2015 và 2016, được giảm 50% thuế trong 7 năm tiếp theo hoặc miễn 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo nếu đáp ứng điều kiện quy định tại Luật số 32/2013/QH13, Luật số 71/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi hành cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015. Hiện nay, Công ty đang áp dụng hình thức ưu đãi miễn thuế 2 năm và được giảm 50% thuế trong 7 năm tiếp theo; năm 2022 là năm thứ 6 Công ty được miễn giảm 50% thuế TNDN.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Mức giảm thuế nêu trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác chịu mức thuế suất 20%.

## **2.22 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## **2.23 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.24 Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất điện năng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	434.547.117	383.185.791
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.774.872.694	29.524.945.859
Các khoản tương đương tiền (i)	91.910.000.000	83.500.000.000
	<b>103.119.419.811</b>	<b>113.408.131.650</b>

(i) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội và Ngân hàng TMCP Việt Á - Hội sở chính với tổng giá trị 91.910.000.000 VND, với lãi suất từ 5,7%/năm đến 6,0%/năm.

## 4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>178.045.945.524</b>	-	<b>79.409.961.480</b>	-
Công ty Mua bán điện	176.535.560.312	-	77.821.604.315	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	1.510.385.212	-	1.588.357.165	-
<b>Bên khác</b>	<b>46.727.873</b>	-	<b>44.015.473</b>	-
Phải thu khách hàng khác	46.727.873	-	44.015.473	-
	<b>178.092.673.397</b>	-	<b>79.453.976.953</b>	-

## 5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hội đồng bồi thường, GPMB huyện Tương Dương (i)	544.553.335	-	3.293.704.527	-
Các khoản trả trước liên quan đến Ban quản lý dự án bồi thường, di dân và tái định cư Dự án Nhà máy thủy điện Khe Bó (ii)	5.149.422.533	-	5.149.422.533	-
Trả trước cho người bán khác	227.253.199	(197.006.533)	738.331.341	(197.006.533)
	<b>5.921.229.067</b>	<b>(197.006.533)</b>	<b>9.181.458.401</b>	<b>(197.006.533)</b>

(i) Là khoản ứng kinh phí hoạt động của Hội đồng theo Hợp đồng số 18/2007/HĐXD-VNPD ngày 20/08/2007 trong giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2020 chưa được quyết toán.

**9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc (i)	Máy móc, thiết bị (i)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (i)	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	1.847.995.304.399	1.638.695.363.580	11.709.896.471	4.958.452.084	3.503.359.016.534
- Mua trong kỳ	-	883.548.519	-	35.990.909	919.539.428
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.158.773.480	2.502.825.430	-	2.992.901	4.664.591.811
- Giảm do điều chỉnh theo quyết toán	(9.411.115.386)	9.560.105.453	-	(148.990.067)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.840.742.962.493</b>	<b>1.651.641.842.982</b>	<b>11.709.896.471</b>	<b>4.848.445.827</b>	<b>3.508.943.147.773</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	741.134.338.236	916.288.812.233	8.005.223.891	2.880.185.364	1.668.308.559.724
- Khấu hao trong kỳ	83.914.766.098	79.060.058.317	919.789.866	944.645.483	164.839.259.764
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>825.049.104.334</b>	<b>995.348.870.550</b>	<b>8.925.013.757</b>	<b>3.824.830.847</b>	<b>1.833.147.819.488</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	1.106.860.966.163	722.406.551.347	3.704.672.580	2.078.266.720	1.835.050.456.810
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>1.015.693.858.159</b>	<b>656.292.972.432</b>	<b>2.784.882.714</b>	<b>1.023.614.980</b>	<b>1.675.795.328.285</b>

- (i) Trong đó bao gồm giá trị các hạng mục tái định cư công trình Nhà máy Thủy điện Khe Bó nhà thầu không xuất được hoá đơn do đã giải thể, đóng mã số thuế, không liên lạc được,... nhưng thực tế đã hoàn thành và đã được phê duyệt quyết toán là 6.252.670.087 VND, giá trị khấu hao tương ứng của các hạng mục này trong kỳ là 653.812.479 VND. Chi phí khấu hao này đã được loại trừ khỏi chi phí tính Thuế Thu nhập doanh nghiệp.
- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.671.507.788.455 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 1.829.267.517.510 VND);
- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 238.961.274.353 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 229.501.822.184 VND);
- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 35.800.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 35.800.000 VND).

**10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm quản lý VND	TSCĐ vô hình khác		Cộng VND
			VND	VND	
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	5.684.472.483	269.088.765	91.814.590		6.045.375.838
- Mua trong kỳ	-	421.902.335	-		421.902.335
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.684.472.483</b>	<b>690.991.100</b>	<b>91.814.590</b>		<b>6.467.278.173</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	718.302.095	239.082.434	91.814.590		1.049.199.119
- Khấu hao trong kỳ	87.238.260	53.338.732	-		140.576.992
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>805.540.355</b>	<b>292.421.166</b>	<b>91.814.590</b>		<b>1.189.776.111</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	4.966.170.388	30.006.331	-		4.996.176.719
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>4.878.932.128</b>	<b>398.569.934</b>	<b>-</b>		<b>5.277.502.062</b>

(i) Quyền sử dụng đất tại Nhà máy Thủy điện Bắc Bình, Nhà máy Thủy điện Khe Bó và Hà Nội được sử dụng xây dựng Nhà điều hành, Nhà máy thủy điện.  
- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 4.878.932.128 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 4.966.170.388 VND);  
- Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 254.133.894 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 254.133.894 VND);

**11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Dự phòng	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Cẩm Sơn	1.950.000.000	-	1.950.000.000	-
	<b>1.950.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.950.000.000</b>	<b>-</b>

Giá trị khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày đầu năm và cuối năm là khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Thủy điện Cẩm Sơn có trụ sở tại xã Hương Lạc, huyện Lạc Giang, tỉnh Bắc Giang với tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết tương ứng là 11,6%, hoạt động chính là sản xuất điện năng. Khoản đầu tư này không có dấu hiệu tổn thất, vì thế Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>539.094.383</b>	<b>251.335.911</b>
- Hạng mục xử lý gia cố hạ lưu bờ trái	539.094.383	156.734.575
- Công trình khác	-	94.601.336
	<b>539.094.383</b>	<b>251.335.911</b>

**13 THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, phụ tùng thay thế tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó	25.659.155.626	-	17.129.498.343	-
Thiết bị, phụ tùng thay thế tại Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	3.132.710.987	-	3.286.339.016	-
	<b>28.791.866.613</b>	<b>-</b>	<b>20.415.837.359</b>	<b>-</b>

**14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Bên khác</b>				
Công ty Cổ phần 495	580.974.101	580.974.101	2.391.462.940	2.391.462.940
Tổng Công ty 36 -	324.380.158	324.380.158	324.380.158	324.380.158
Liên doanh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng & Thương mại Vĩnh Phát và Công ty TNHH Công nghệ Ontida	1.050.575.616	1.050.575.616	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	13.170.563.983	13.170.563.983	9.054.735.525	9.054.735.525
	<b>15.126.493.858</b>	<b>15.126.493.858</b>	<b>11.770.578.623</b>	<b>11.770.578.623</b>

**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.465.264.031	7.712.155.044
Trích trước chi phí di dân và tái định cư dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó (i)	8.233.907.516	8.954.613.516
Chi phí chế độ an toàn điện	2.625.713.046	1.274.798.964
Chi phí phải trả khác	274.929.179	1.766.623.664
	<b>13.599.813.772</b>	<b>19.708.191.188</b>

(i) Theo hướng dẫn tại Công văn số 706/EVN-TCKT ngày 09/02/2018 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty thực hiện trích trước chi phí bồi thường, di dân và tái định cư đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu khối lượng để tạm tăng giá trị tài sản cố định đối với Nhà máy Thủy điện Khe Bó. Cơ sở trích trước dựa trên các hồ sơ phê duyệt quyết toán đền bù, biên bản kiểm tra hiện trường xác nhận khối lượng thi công, các hồ sơ ký kết và đánh giá kỹ thuật với nhà thầu. Tại ngày 31/12/2022, số dư còn lại của khoản chi phí trích trước này là chi phí xây dựng khu tái định cư dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó chưa được nghiệm thu quyết toán.

**16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	80.273.481	78.950.631
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.898.211	7.642.021
Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.240.410.703	29.265.192.606
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	28.042.912.245	25.767.408.207
- Chi phí Trùng tu tổ máy H2 - Khe Bó phải trả	-	1.080.317.052
- Chi phí vận hành Nhà máy Adani Phước Minh phải trả	-	1.175.779.620
- Thủ lao phải trả cho thành viên HĐQT, BKS chuyên trách và không chuyên trách	775.890.112	775.199.427
- Phải trả, phải nộp khác	2.421.608.346	466.488.300
	<u><b>31.325.582.395</b></u>	<u><b>29.351.785.258</b></u>
<b>Trong đó: Bên liên quan</b>		
- Thủ lao phải trả cho thành viên HĐQT, BKS chuyên trách và không chuyên trách	775.890.112	775.199.427
	<u><b>775.890.112</b></u>	<u><b>775.199.427</b></u>

**17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.028.361.744	52.899.648.534	53.460.922.261	-	2.467.088.017
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	6.141.039	6.141.039	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	12.401.719.042	46.064.450.780	45.007.853.566	-	13.458.316.256
Thuế thu nhập cá nhân	-	648.770.020	4.783.338.391	4.714.179.926	-	717.928.485
Thuế tài nguyên	-	2.854.390.147	52.448.132.450	52.446.310.426	-	2.856.212.171
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	13.269.654	13.269.654	-	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	5.960.493.000	5.960.493.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.129.326.024	20.985.299.076	22.517.953.688	-	4.596.671.412
	-	<b>25.062.566.977</b>	<b>183.160.772.924</b>	<b>184.127.123.560</b>	-	<b>24.096.216.341</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay dài hạn đến hạn trả	231.000.000.004	231.000.000.004	220.451.090.007	231.000.000.004	220.451.090.007	220.451.090.007
	<b>231.000.000.004</b>	<b>231.000.000.004</b>	<b>220.451.090.007</b>	<b>231.000.000.004</b>	<b>220.451.090.007</b>	<b>220.451.090.007</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Vay dài hạn	321.760.387.763	321.760.387.763	-	81.000.000.004	240.760.387.759	240.760.387.759
Trái phiếu thường	287.887.880.003	287.887.880.003	1.563.210.000	150.000.000.000	139.451.090.003	139.451.090.003
	<b>609.648.267.766</b>	<b>609.648.267.766</b>	<b>1.563.210.000</b>	<b>231.000.000.004</b>	<b>380.211.477.762</b>	<b>380.211.477.762</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(231.000.000.004)	(231.000.000.004)	(220.451.090.007)	(231.000.000.004)	(220.451.090.007)	(220.451.090.007)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>378.648.267.762</b>	<b>378.648.267.762</b>			<b>159.760.387.755</b>	<b>159.760.387.755</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dự như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2022	01/01/2022
						VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>						<b>240.760.387.759</b>	<b>321.760.387.763</b>
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thay đổi theo thời kỳ	2026	Bổ sung vốn phục vụ dự án thủy điện Khe Bó	Thế chấp (i)	77.000.000.000	96.000.000.000
+ Hợp đồng tín dụng số 5471/16/TD-TTX.4 ngày 12/01/2017						77.000.000.000	96.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	VND	Thay đổi theo thời kỳ	2026	Bổ sung vốn phục vụ dự án thủy điện Khe Bó	Thế chấp (i)	79.200.000.000	109.200.000.000
+ Hợp đồng tín dụng số 02/2015/7757730/HĐTĐ ngày 26/08/2015						79.200.000.000	109.200.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội	VND	Thay đổi theo thời kỳ	2026	Bổ sung vốn phục vụ dự án thủy điện Khe Bó	Thế chấp (i)	17.393.721.102	23.393.721.102
+ Hợp đồng 93 - 21.08.15/HĐTĐ/TPBANK.TH N ngày 03/12/2015						17.393.721.102	23.393.721.102
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Thanh Xuân	VND	Thay đổi theo thời kỳ	2026	Bổ sung vốn phục vụ dự án thủy điện Khe Bó	Thế chấp (i)	67.166.666.657	93.166.666.661
+ Hợp đồng vay số 0907-EVN/2020/HĐCV ngày 20/07/2020						67.166.666.657	93.166.666.661
Trái phiếu thường	VND		2022		Thế chấp (i)	<b>139.451.090.003</b>	<b>287.887.880.003</b>
+ Trái phiếu phát hành cho Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hợp đồng 200 tỷ VND						-	149.259.400.003
+ Trái phiếu phát hành cho Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hợp đồng 140 tỷ VND (ii)			2023		Thế chấp (i)	139.451.090.003	138.628.480.000
						<b>380.211.477.762</b>	<b>609.648.267.766</b>
						(220.451.090.007)	(231.000.000.004)
						<b>159.760.387.755</b>	<b>378.648.267.762</b>

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

- (i) Các khoản vay từ các ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (ii) Thực hiện Nghị quyết số 808/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ ngày 25/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, Công ty đã triển khai các thủ tục để phát hành trái phiếu riêng lẻ. Ngày 15/04/2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành nghị quyết số 425/NQ-VNPD-HĐQT thông qua phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ với một số thông tin cơ bản sau:
- Tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam;
- Địa điểm phát hành: Việt Nam;
  - Số lượng dự kiến phát hành: 1.400 trái phiếu, chia làm 2 đợt;
  - Mệnh giá: 100.000.000 VND/trái phiếu, tương đương 140.000.000.000 VND;
  - Hình thức: Trái phiếu không chuyển đổi, được bảo đảm bằng tài sản;
  - Phương thức phát hành: Phát hành trái phiếu riêng lẻ thông qua đại lý phát hành cho dưới 100 nhà đầu tư không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp trong vòng 01 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành;
  - Mục đích sử dụng tiền thu được: Tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty; thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của Công ty;
  - Thời điểm phát hành: đợt 1: ngày 05/05/2020; đợt 2 ngày 02/11/2020;
  - Giá phát hành: 100% mệnh giá;
  - Lãi suất: áp dụng mức lãi suất 9,5% cho kỳ 06 tháng đầu tiên kể từ ngày phát hành đợt 1; lãi suất cho các kỳ sau được xác định bằng tổng lãi suất trung bình cộng của mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam (BIDV), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank), Ngân hàng TMCP Tiên Phong, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố cộng (+) 3,5%/năm; trả lãi định kỳ 6 tháng/lần.
  - Ngày đáo hạn: Ngày tròn 36 tháng kể từ ngày phát hành đợt 1.

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>1.065.896.290.000</b>	<b>2.963.476.440</b>	<b>5.323.138.357</b>	<b>70.067.002.526</b>	<b>123.897.938.949</b>	<b>1.268.147.846.272</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	164.086.401.390	164.086.401.390
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(63.953.777.400)	(63.953.777.400)
Trích lập quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(288.213.000)	(288.213.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.636.343.956)	(3.636.343.956)
Đầu tư TSCĐ từ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.408.198.423	(2.408.198.423)	-	-
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>1.065.896.290.000</b>	<b>2.963.476.440</b>	<b>7.731.336.780</b>	<b>67.658.804.103</b>	<b>220.106.005.983</b>	<b>1.364.355.913.306</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>1.065.896.290.000</b>	<b>2.963.476.440</b>	<b>7.731.336.780</b>	<b>67.658.804.103</b>	<b>220.106.005.983</b>	<b>1.364.355.913.306</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	284.019.227.481	284.019.227.481
Chia cổ tức	-	-	-	-	(106.589.629.000)	(106.589.629.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(8.298.854.500)	(8.298.854.500)
Trích lập quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(635.798.250)	(635.798.250)
Đầu tư TSCĐ từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.388.034.123	(1.388.034.123)	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>1.065.896.290.000</b>	<b>2.963.476.440</b>	<b>9.119.370.903</b>	<b>66.270.769.980</b>	<b>388.600.951.714</b>	<b>1.532.850.859.037</b>

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 707/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 05 năm 2022, Công ty thực hiện công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế (1)		164.086.401.390
Lợi nhuận các năm trước để lại (2)		56.019.604.593
<b>Tổng lợi nhuận được phân phối (3) = (1) + (2)</b>		<b>220.106.005.983</b>
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	3,77%	8.298.854.500
- Trích Quỹ thưởng ban điều hành	0,29%	635.798.250
- Chia cổ tức	48,43%	106.589.629.000

(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 VND)

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2022 VND	Tỷ lệ %	01/01/2022 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Phát điện 1	390.622.360.000	36,65%	390.622.360.000	36,65%
Công đoàn Điện lực Việt Nam	34.611.010.000	3,25%	34.611.010.000	3,25%
Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	113.116.570.000	10,61%	113.116.570.000	10,61%
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	-	0,00%	182.992.810.000	17,17%
Tepco Renewable Power Singapore PTE. LTD	266.000.000.000	24,96%	-	0,00%
Cổ đông khác	261.546.350.000	24,53%	344.553.540.000	32,32%
	<b>1.065.896.290.000</b>	<b>100%</b>	<b>1.065.896.290.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận:</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	25.767.408.207	25.225.403.148
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	106.589.629.000	63.953.777.400
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	106.589.629.000	63.953.777.400
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong kỳ	104.314.124.962	63.411.772.341
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	104.314.124.962	63.411.772.341
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	28.042.912.245	25.767.408.207

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	106.589.629	106.589.629
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	106.589.629	106.589.629
- Cổ phiếu phổ thông	106.589.629	106.589.629
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	106.589.629	106.589.629
- Cổ phiếu phổ thông	106.589.629	106.589.629

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

**e) Các quỹ của công ty**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	66.270.769.980	67.658.804.103
	<b>66.270.769.980</b>	<b>67.658.804.103</b>

**20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau:

STT	Tên khu đất	Văn bản pháp lý	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Mục đích sử dụng	Thời hạn
1	Nhà máy thủy điện Bắc Bình, xã Sông Lũy, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Bình Thuận cấp	13.694,90	Xây dựng văn phòng làm việc	Thời hạn sử dụng đến hết ngày 19/02/2064. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm
2	Nhà máy thủy điện Bắc Bình, xã Sông Lũy, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Bình Thuận cấp	725.969,90	Xây dựng văn phòng làm việc, nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến hết ngày 22/02/2076. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm
3	Nhà máy thủy điện Khe Bó, xã Tam Quang, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Nghệ An cấp.	673.497,00	Xây dựng nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến 08/08/2057. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.
4	Nhà máy thủy điện Nậm Má, xã Cao Bồ, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BĐ 132604 do UBND tỉnh Hà Giang cấp.	77.690,00	Xây dựng nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến 14/07/2058. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

**b) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2022	01/01/2022
USD	1.620,00	1.620,00

**21 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	681.058.185.219	566.711.351.281
- Nhà máy Nậm Má	16.548.415.957	13.623.412.513
- Nhà máy Bắc Bình	172.812.856.168	146.650.463.634
- Nhà máy Khe Bó	491.696.913.094	406.437.475.134
Doanh thu cung cấp dịch vụ	289.333.100	1.857.408.651
- Dịch vụ vận hành và sửa chữa	289.333.100	1.857.408.651
	<b>681.347.518.319</b>	<b>568.568.759.932</b>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

681.020.571.384 566.667.499.389

## 22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của bán điện thương phẩm	278.561.467.410	268.402.040.427
- Nhà máy Nậm Mả	8.974.084.833	7.896.121.365
- Nhà máy Bắc Bình	51.881.937.537	50.562.383.011
- Nhà máy Khe Bó	217.705.445.040	209.943.536.051
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	280.653.107	1.785.615.269
- Giá vốn dịch vụ vận hành và sửa chữa	280.653.107	1.785.615.269
	<b>278.842.120.517</b>	<b>270.187.655.696</b>

## 23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.119.646.172	1.565.446.573
Cổ tức, lợi nhuận được chia	136.500.000	136.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.765.800	-
	<b>2.257.911.972</b>	<b>1.701.946.573</b>

## 24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	46.999.843.125	67.060.841.348
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	664.200	712.800
Chi phí phát hành trái phiếu	1.617.110.000	1.966.814.546
Chi phí tài chính khác	20.000	146.666.667
	<b>48.617.637.325</b>	<b>69.175.035.361</b>

## 25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	717.341.907	556.027.655
Chi phí nhân công	20.810.024.543	17.461.225.482
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.605.583.012	358.614.209
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.695.682.283	5.732.385.461
Chi phí sửa chữa TSCĐ	140.154.586	131.165.884
Thuế, phí và lệ phí	120.356.139	75.913.102
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	-	197.006.533
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.005.321.031	1.788.902.427
Chi phí khác bằng tiền	6.382.767.722	8.310.553.654
	<b>37.477.231.223</b>	<b>34.611.794.407</b>

## 26 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập bán chứng chỉ giảm phát thải khí nhà kính	5.032.925.767	797.825.851
Thu nhập từ nhập lại kho phụ tùng sửa chữa sau kiểm kê	8.612.712.058	-
Thu nhập khác	82.616.268	3.636.364
	<b>13.728.254.093</b>	<b>801.462.215</b>

## 27 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	586.335.283	649.085.760
Truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế, phạt hành chính	703.802.762	4.009.679.425
Chi ủng hộ bảo lụt	805.000.000	-
Các khoản khác	217.879.013	140.502.008
	<b>2.313.017.058</b>	<b>4.799.267.193</b>

## 28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	330.083.678.261	192.298.416.063
Các khoản điều chỉnh tăng	2.975.425.984	5.171.579.802
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	586.335.283	649.085.760
- Truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế, phạt hành chính	703.802.762	4.009.679.425
- Các khoản không được trừ khác	1.685.287.939	512.814.617
Các khoản điều chỉnh giảm	(8.749.212.058)	(136.500.000)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(136.500.000)	(136.500.000)
- Thu nhập từ nhập lại kho phụ tùng sửa chữa sau kiểm kê	(8.612.712.058)	-
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	324.309.892.187	197.333.495.865
- Thu nhập chịu thuế TNDN theo thuế suất phổ thông (20%)	127.332.750.367	84.786.650.867
- Thu nhập ưu đãi 50% thuế TNDN tại Nhà máy Khe Bó	196.977.141.820	112.546.844.998
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>45.164.264.256</b>	<b>28.212.014.673</b>
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN trên thuế suất phổ thông	25.466.550.073	16.957.330.173
- Chi phí thuế TNDN phát sinh tại Nhà máy Khe Bó	19.697.714.183	11.254.684.500
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	12.401.719.042	7.483.192.362
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(45.007.853.566)	(25.309.384.362)
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	900.186.524	2.015.896.369
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>13.458.316.256</b>	<b>12.401.719.042</b>

## 29 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	284.019.227.481	164.086.401.390
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	284.019.227.481	164.086.401.390
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	106.589.629	106.589.629
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.665</b>	<b>1.539</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

### 30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.052.515.285	816.264.345
Chi phí nhân công	44.033.378.740	39.115.621.668
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.386.721.188	3.286.540.345
Chi phí khấu hao tài sản cố định	164.979.836.756	163.288.360.437
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	9.178.984.876	3.860.511.084
Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	-	197.006.533
Thuế, phí và lệ phí	78.829.629.925	72.120.131.660
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.897.167.036	6.294.118.129
Chi phí khác bằng tiền	8.964.373.752	15.823.181.044
	<b>316.322.607.558</b>	<b>304.801.735.245</b>

### 31 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).



	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	103.119.419.811	-	-	103.119.419.811
Phải thu khách hàng, phải thu khác	179.786.562.602	-	-	179.786.562.602
	<b>282.905.982.413</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>282.905.982.413</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	113.408.131.650	-	-	113.408.131.650
Phải thu khách hàng, phải thu khác	80.081.098.254	-	-	80.081.098.254
	<b>193.489.229.904</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>193.489.229.904</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Vay và nợ	220.451.090.007	159.760.387.755	-	380.211.477.762
Phải trả người bán, phải trả khác	46.452.076.253	-	-	46.452.076.253
Chi phí phải trả	13.599.813.772	-	-	13.599.813.772
	<b>280.502.980.032</b>	<b>159.760.387.755</b>	<b>-</b>	<b>440.263.367.787</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Vay và nợ	231.000.000.004	377.648.267.762	1.000.000.000	609.648.267.766
Phải trả người bán, phải trả khác	41.122.363.881	-	-	41.122.363.881
Chi phí phải trả	19.708.191.188	-	-	19.708.191.188
	<b>291.830.555.073</b>	<b>377.648.267.762</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>670.478.822.835</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

### 33 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Mua bán điện	Cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Tổng Công ty Phát Điện 1	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	Cổ đông lớn (Tính đến ngày 20/12/2022)

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>681.020.571.384</b>	<b>566.667.499.389</b>
Công ty Mua bán điện	664.509.769.262	553.087.938.965
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	16.510.802.122	13.579.560.424
<b>Cổ tức đã trả</b>	<b>68.673.174.000</b>	<b>41.203.904.400</b>
Tổng công ty Phát điện 1	39.062.236.000	23.437.341.600
Công Ty Cổ Phần Nhiệt Điện Phả Lại	11.311.657.000	6.786.994.200
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	18.299.281.000	10.979.568.600

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	<b>Chức vụ</b>	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Ông Nguyễn Hoàng Đạo	Chủ tịch HĐQT	674.049.712	592.605.524
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	636.646.803	732.026.186
Ông Nguyễn Văn Khóa	Thành viên HĐQT	98.279.552	111.688.000
Ông Nguyễn Đăng Khương	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28/05/2022)	30.470.400	-
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/05/2022)	67.809.152	111.688.000
Ông Đỗ Đức Hùng	Thành viên HĐQT	98.279.552	106.168.000
Ông Trần Văn Được	Thành viên HĐQT	98.279.552	111.688.000
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên HĐQT	98.279.552	111.688.000
Ông Phạm Đình Lê	Phó Tổng Giám đốc	599.619.557	629.924.666
Ông Nguyễn Tùng Phương	Phó Tổng Giám đốc	550.130.951	615.432.175
Ông Phan Thế Chuyên	(Bổ nhiệm ngày 01/01/2023, trước đây là Kế toán trưởng) Phó Tổng Giám đốc	170.887.457	647.906.494
Ông Nguyễn Minh Hải	(Miễn nhiệm ngày 28/05/2022) Phó Tổng Giám đốc	170.887.457	647.906.494
Ông Nguyễn Minh Hải	Thành viên BKS	535.047.451	313.428.389
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 28/05/2022)	36.294.000	98.679.412
Ông Trần Tấn Nhật	Thành viên BKS	59.146.000	98.679.412
Bà Đinh Thị Diễm Quỳnh	Thành viên BKS	59.146.000	98.679.412
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 28/05/2022)	22.852.000	-

### 34 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



**Nguyễn Hoàng Hà**  
Người lập biểu



**Bùi Thị Thu Trang**  
Trưởng phòng Tài chính  
Kế toán



**Nguyễn Thanh Tùng**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2023

